BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TẠI CÁC ĐỊA ĐIỂM, TẬP KẾT BẢO QUẢN GỖ

(Kèm theo Công văn số /UBND-SNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của UBND thành phố)

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ			Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt,			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m3 hoặc kg,lít, mililit)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
I	**Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 1 (địa chỉ số 272 Trần Cao Vân, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng)**									
1	1	Gõ mật	Sindora cochinchinensis Baill	IIA	3,3		17	1	0.074	
2	2	Gõ mật		IIA	3,0		24	1	0.135	
3	3	Gõ mật		IIA	1,6		29	1	0.105	
4	4	Gõ mật		IIA	3,0		23	1	0.124	
5	5	Gõ mật		IIA	3,4	27	12	1	0.11	
6	6	Gõ mật		IIA	3,4	26	14	1	0.123	
7	7	Gõ mật		IIA	3,2	25	12	1	0.096	
8	8	Gõ mật		IIA	3,2	25	11	1	0.088	
9	9	Gõ mật		IIA	1,5		15	1	0.026	
10	10	Gõ mật		IIA	2,0		19	1	0.056	
11	27	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	2,5	16	12	2	0.096	
12	28	Chò nâu		Thông thường	2,9	16	10	1	0.046	
13	29	Chò nâu		Thông thường	3,0	16	10	1	0.048	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2

14	30	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	3,1	20	16	4	0.396	
15	31	Chò nâu		Thông thường	2,9	17	12	4	0.236	
16	32	Chò nâu		Thông thường	3,0	17	11	2	0.112	
17	33	Chò nâu		Thông thường	2,5	15	10	1	0.037	
18	34	Chò nâu		Thông thường	2,7	19	15	1	0.076	
19	35	Chò nâu		Thông thường	3,2	23	15	1	0.11	
20	36	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret	Thông thường	1,3		20	8	0.326	
21	37	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	4,3	23	14	2	0.276	
22	38	Chò nâu		Thông thường	4,2	22	16	1	0.147	
23	39	Sến cát	Fosree cochinchinensis Pierre	Thông thường	3,1		20	11	1.071	
24	40	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	2,6	16	10	4	0.166	
25	41	Chò nâu		Thông thường	2,6	17	12	5	0.265	
26	42	Chò nâu		Thông thường	2,8	20	16	1	0.089	
27	43	Sến cát	Fosree cochinchinensis Pierre	Thông thường	3,1		18	2	0.157	
28	44	Sến cát		Thông thường	4,1		23	4	0.681	
29	45	Sến cát	Fosree cochinchinensis Pierre	Thông thường	4,1		20	4	0.515	
30	46	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret	Thông thường	4,3		21	1	0.148	
31	47	Sến cát	Fosree cochinchinensis Pierre	Thông thường	4,2		24	1	0.19	
32	48	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret	Thông thường	3,3		20	1	0.103	
33	49	Sến cát	Fosree cochinchinensis Pierre	Thông thường	3,2		20	1	0.1	
II	**Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 1 (địa chỉ số 272 Trần Cao Vân, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng)**									

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

34	50	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret	Thông thường	3,2		20	1	0.1	
35	51	Sến cát	Fosree cochinchinensis Pierre	Thông thường	3,3		20	1	0.103	
36	52	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret	Thông thường	3,2		20	1	0.1	
37	53	Sến cát	Fosree cochinchinensis Pierre	Thông thường	3,3		20	1	0.103	
38	54	Sến cát		Thông thường	3,0		20	1	0.094	
39	55	Sến cát		Thông thường	4,3		23	1	0.178	
40	56	Sến cát		Thông thường	4,3		24	1	0.194	
41	57	Sến cát		Thông thường	4,4		23	1	0.182	
42	58	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret	Thông thường	4,1		23	1	0.17	
43	59	Mít nài		Thông thường	4,2		24	1	0.19	
44	60	Mít nài		Thông thường	3,1		22	1	0.117	
45	61	Sến cát	Fosree cochinchinensis Pierre	Thông thường	4,4		22	1	0.167	
46	62	Sến cát		Thông thường	4,3		23	1	0.178	
47	63	Sến cát		Thông thường	3,1		19	1	0.087	
48	64	Sến cát		Thông thường	3,2		19	1	0.09	
49	65	Sến cát	Fosree cochinchinensis Pierre	Thông thường	3,2		20	1	0.1	
50	66	Sến cát		Thông thường	3,4		20	1	0.106	
III	**Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 2 (địa chỉ: thôn Lâm Tây, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng)**									
51	1	Phay vi	Sarcocephalus orientalis Merr	Thông thường	2.18	40	23	1	0.200	
52	2	Phay vi		Thông thường	2.10	50	22	1	0.231	
53	3	Phay vi	Sarcocephalus orientalis Merr	Thông thường	2.00	25	12	1	0.060	

lamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - lamnv2 - lamnv2 - lamnv2

54	4	Phay vi	Sarcocephalus orientalis Merr	Thông thường	2.24	46	30	1	0.309	
55	5	Phay vi		Thông thường	2.26	39	40	1	0.352	
56	20	Chua	Nephelium chryseum	Thông thường	4.40	25	19	1	0.209	
57	21	Chua		Thông thường	4.00	20	19	1	0.152	
58	22	Chua		Thông thường	4.46	25	20	1	0.223	
59	23	Chua		Thông thường	4.00	20	20	1	0.160	
60	24	Chua		Thông thường	4.46	25	19	1	0.211	
61	25	Chua		Thông thường	4.42	12	12	1	0.190	
62	97	Nghiến	Parapentace tonkinensis Gagnep	Quý hiếm	0.25		40	1	0.031	
63	98	Nghiến		Quý hiếm	0.19		40	1	0.023	
64	99	Nghiến		Quý hiếm	0.31		35	1	0.029	
65	100	Nghiến		Quý hiếm	0.26		35	1	0.025	
66	101	Nghiến		Quý hiếm	0.16		35	1	0.015	
67	102	Nghiến		Quý hiếm	0.27		30	1	0.019	
68	103	Nghiến	Parapentace tonkinensis Gagnep	Quý hiếm	0.26		30	1	0.018	
69	104	Nghiến		Quý hiếm	0.40		37	1	0.043	
70	105	Nghiến		Quý hiếm	0.32		31	1	0.024	
71	106	Nghiến		Quý hiếm	0.76		26	1	0.040	
72	107	Nghiến		Quý hiếm	0.16		37	1	0.017	
73	108	Nghiến		Quý hiếm	0.36		32	1	0.028	
74	109	Nghiến		Quý hiếm	0.21		38	1	0.023	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

75	110	Nghiến		Quý hiếm	0.25		41	1	0.033	
76	111	Nghiến		Quý hiếm	0.30		35	1	0.028	
77	112	Nghiến		Quý hiếm				61	0.171	
78	1	Trường chua	Nephelium chryseum	Thông thường	1.50	23	22	1	0.075	
79	2	Trường chua		Thông thường	1.60	24	20	1	0.076	
80	3	Trường chua		Thông thường	3.00	19	15	1	0.085	
81	4	Gội	Aglaia annamensis Pellegrin	Thông thường	2.30	23	13	1	0.068	
82	5	Trường chua	Nephelium chryseum	Thông thường	2.80	16	12	1	0.053	
83	6	Trường chua		Thông thường	3.60	10	10	1	0.036	
84	7	Trường chua		Thông thường	3.60	11	10	1	0.039	
85	8	Trường chua		Thông thường	3.00	14	12	1	0.050	
86	9	Trường chua		Thông thường	2.10	25	15	1	0.078	
87	10	Trường chua		Thông thường	3.30	12	9	1	0.035	
88	11	Gội	Aglaia annamensis Pellegrin	Thông thường	3.00	30	22	1	0.198	
89	12	Dầu	Dipterocarpus sp	Thông thường	3.60	20	20	1	0.144	
90	13	Dầu		Thông thường	3.60	20	20	1	0.144	
91	14	Dầu		Thông thường	3.60	20	20	1	0.144	
92	15	Dầu		Thông thường	3.60	20	20	1	0.144	
93	27	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret	Thông thường	2.50	0.14	0.27	1	0.094	
94	28	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret	Thông thường	3.00	0.16	0.28	1	0.134	
95	29	Mít nài		Thông thường	3.00	0.2	0.32	1	0.192	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

96	30	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret	Thông thường	3.00	0.21	0.36	1	0.226	
97	31	Vàng tâm	Manglietia fordiana Oliv	Thông thường	2.40		15	1	0.042	
98	32	Vàng tâm		Thông thường	2.20		14	1	0.033	
99	33	Vàng tâm		Thông thường	2.40		16	1	0.048	
100	34	Vàng tâm		Thông thường	2.40		12	1	0.027	
101	35	Vàng tâm		Thông thường	2.20		17	1	0.049	
102	36	Vàng tâm		Thông thường	2.10		15	1	0.037	
103	37	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.30	25	12	1	0.039	
104	38	Chuồn		Thông thường	1.00	25	12	1	0.030	
105	39	Chuồn		Thông thường	0.80	30	21	1	0.050	
106	40	Chuồn		Thông thường	0.80	27	23	1	0.049	
107	41	Chuồn		Thông thường	1.40	28	23	1	0.090	
108	42	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.30	28	20	1	0.072	
109	43	Đước	Rhizophora conjugata Linh	Thông thường	2.00		25	1	0.098	
110	44	Đước		Thông thường	2.00		30	1	0.141	
111	45	Đước		Thông thường	2.00		32	1	0.160	
112	1	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	3.20	28	24	1	0.215	
113	2	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	3.20	27	20	1	0.172	
114	1	Trám hồng	Canarium sp	Thông thường	2.20	32	28	1	0.197	
115	2	Trám hồng		Thông thường	2.20	26	26	1	0.171	
116	3	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.56	20	12	1	0.037	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

117	4	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.60	14	12	1	0.026	
118	5	Chuồn		Thông thường	1.60	15	10	1	0.024	
119	6	Chuồn		Thông thường	1.57	19	13	1	0.038	
120	7	Chuồn		Thông thường	1.60	17	10	1	0.027	
121	8	Giẻ đỏ	Lithocarpus ducampii Hickel et	Thông thường	1.85	14	14	1	0.036	
122	9	Kháo	Symplocos ferruginea	Thông thường	2.15	20	13	1	0.055	
123	10	Kháo		Thông thường	2.14	20	12	1	0.051	
124	11	Kháo		Thông thường	3.30	19	6	1	0.037	
125	12	Kháo		Thông thường	3.30	19	6	1	0.037	
126	13	Kháo		Thông thường	1.83	13	12	1	0.028	
127	14	Dầu	Dipterocarpus sp	Thông thường	7.10		0.12	2	0.160	
128	15	Xoan đào	Pygeum arboreum Endl. et Kurz	Thông thường	5.20		0.10	2	0.081	
129	16	Xoan đào	Pygeum arboreum Endl. et Kurz	Thông thường	2.70	0.6	0.25	17	0.688	
130	17	Xoan đào			2.58	0.6	0.25	8	0.309	
131	18	Xoan đào			2.80	0.6	0.25	21	0.882	
132	19	Xoan đào			2.53	0.6	0.25	10	0.379	
IV	**Hạt Kiểm lâm liên xã khu vực 2 (địa chỉ: số 215, đường Hồ Chí Minh, thôn Ngã Ba, xã Đông Giang, TP Đà Nẵng)**									

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

133	L01/24-09-2024	Huỷnh	Heritiera cochinchinensis Kost	Thông thường	5,1		16,5	1	0.109	
134	L02/24-09-2024	Huỷnh		Thông thường	4,6		17	1	0.104	
135	L03/24-09-2024	Huỷnh		Thông thường	4,8		15	1	0.085	
136	L04/24-09-2024	Huỷnh		Thông thường	1,0		30	1	0.071	
137	L05/24-09-2024	Huỷnh	Heritiera cochinchinensis Kost	Thông thường	1,5		20	1	0.047	
138	L06/24-09-2024	Huỷnh		Thông thường	3,3		23	1	0.137	
139	L07/24-09-2024	Xoan đào	Pygeum arboreum Endl. et Kurz	Thông thường	1,1		42,5	1	0.156	
140	L08/24-09-2024	Xoan đào		Thông thường	0,7		42,5	1	0.099	
141	L09/24-09-2024	Trường chua	Nephelium chryseum	Thông thường	6.00		23,5	1	0.260	
142	T4/24-09-2024	Giẻ trắng	Quercus poilanei Hickel et Camus	Thông thường	10.00		90	1	0.290	
143	T5/24-09-2024	Trám trắng	Canarium albrun Racusch	Thông thường	6,5		45	1	0.047	
144	T6/24-09-2024	Ươi	Storeulia lychnophlora Hance	Thông thường	8.00		65	1	0.121	
145	P01/24-09-2024	Trường chua	Nephelium chryseum	Thông thường	4,5	13	14	1	0.082	
146	P02/24-09-2024	Trường chua		Thông thường	4,5	14	15	1	0.095	
147	P03/24-09-2024	Huỷnh	Heritiera cochinchinensis Kost	Thông thường	4,5	13	14	1	0.082	
148	P04/24-09-2024	Huỷnh		Thông thường	4,5	14	15	1	0.095	
149	P05/24-09-2024	Xoan đào	Pygeum arboreum Endl. et Kurz	Thông thường	4,7	10	16	1	0.075	
150	P06/24-09-2024	Xoan đào		Thông thường	4,0	15	10	1	0.060	
151	P07/24-09-2024	Xoan đào		Thông thường	4,8	9	10	1	0.043	
152	P08/24-09-2024	Xoan đào		Thông thường	4,0	8	8	1	0.026	
153	P09/24-09-2024	Xoan đào	Pygeum arboreum Endl. et Kurz	Thông thường	4,6	14	10	1	0.064	

tamv2 - 27/10/2026 07:58:14 - tamv2 tamv2 tamv2

154	P10/24-09-2024	Xoan đào	Pygeum arboreum Endl. et Kurz	Thông thường	4,6	14	11	1	0.071	
155	P11/24-09-2024	Xoan đào		Thông thường	4,7	14	10	1	0.066	
156	P12/24-09-2024	Xoan đào		Thông thường	4,7	16	10	1	0.075	
157	P13/24-09-2024	Xoan đào		Thông thường	4,7	16	10	1	0.075	
158	P1424-09-2024	Xoan đào		Thông thường	4.00	14	10	1	0.056	
159	L01.TCĐ /17.9.24	Trám trắng	Canarium albrun Racusch	Thông thường	3.00	29	20	1	0.174	
160	L02.TCĐ /17.9.25	Trám trắng		Thông thường	3.40	26	19	1	0.167	
161	L01/17.9.24	Xương cá	Canthium didynum Roxb.	Thông thường	1.00		29	1	0.066	
162	L02/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		24	1	0.045	
163	L03/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		28	1	0.062	
164	L04/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		27	1	0.057	
165	L05/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		35	1	0.096	
166	L06/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		38	1	0.113	
167	L07/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		36	1	0.102	
168	L08/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		35	1	0.096	
169	L09/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		35	1	0.096	
170	L10/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		35	1	0.096	
171	L11/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		34	1	0.091	
172	L12/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		34	1	0.091	
173	L13/17.9.24	Xương cá	Canthium didynum Roxb.	Thông thường	1.00		24	1	0.045	
174	L14/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		31	1	0.075	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

175	L15/17.9.24	Xương cá	Canthium didynum Roxb.	Thông thường	1.00		33	1	0.085	
176	L16/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		21	1	0.035	
177	L17/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1,3		19	1	0.037	
178	L18/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1,3		24	1	0.059	
179	L19/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1,3		22	1	0.049	
180	L20/17.9.24	Xương cá		Thông thường	1.00		30	1	0.071	
V	**Hạt Kiểm lâm liên xã khu vực 3 (địa chỉ: Thôn La Tháp Tây, xã Thu Bồn, thành phố Đà Nẵng)**									
181	1	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	0.50		29	1	0.033	
182	2	Chuồn		Thông thường	0.50		29	1	0.033	
183	3	Chuồn		Thông thường	0.50		24	1	0.022	
184	4	Chuồn		Thông thường	0.50		29	1	0.033	
185	5	Chuồn		Thông thường	0.50		27	1	0.028	
186	6	Chuồn		Thông thường	0.50		26	1	0.026	
187	7	Chuồn		Thông thường	0.50		25	1	0.024	
188	8	Chuồn		Thông thường	0.50		21	1	0.017	
189	9	Chuồn		Thông thường	0.50		22	1	0.019	
190	10	Chuồn		Thông thường	0.50		24	1	0.022	
191	11	Chuồn		Thông thường	0.50		23	1	0.020	
192	12	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	0.50		20	1	0.015	
193	13	Chuồn		Thông thường	0.50		25	1	0.024	
194	14	Chuồn		Thông thường	0.50		22	1	0.019	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

195	15	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	0.50		16	1	0.010	
196	16	Chuồn		Thông thường	0.50		16	1	0.010	
197	17	Chuồn		Thông thường	0.50		21	1	0.017	
198	18	Chuồn		Thông thường	1.30		31	1	0.098	
199	19	Chuồn		Thông thường	1.90		15	1	0.033	
200	20	Chuồn		Thông thường	1.80		14	1	0.027	
201	21	Chuồn		Thông thường	1.10		22	1	0.041	
202	22	Chuồn		Thông thường	1.90		24	1	0.085	
203	23	Chuồn		Thông thường	2.00		16	1	0.040	
204	24	Chuồn		Thông thường	1.00	15	15	3	0.066	
205	25	Chuồn		Thông thường	1.00	14	14	2	0.038	
206	26	Chuồn		Thông thường	1.00	14	14	1	0.019	
207	27	Chuồn		Thông thường	1.00	14	11	1	0.015	
208	28	Chuồn		Thông thường	1.00	15	12	1	0.018	
209	29	Chuồn		Thông thường	1.00	15	14	1	0.021	
210	30	Chuồn		Thông thường	1.50	19	11	1	0.031	
211	31	Chuồn		Thông thường	1.50	19	11	1	0.031	
212	32	Chuồn		Thông thường	1.60	18	14	1	0.040	
213	33	Chuồn		Thông thường	1.50	19	13	1	0.037	
214	34	Chuồn		Thông thường	2.30		37	1	0.247	
215	35	Chuồn		Thông thường	2.60		35	1	0.250	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:14 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

216	36	Giẻ đỏ	Lithocarpus ducampii Hickel et	Thông thường	2.10	20	15	1	0.063	
217	37	Giẻ đỏ		Thông thường	2.10	18	17	1	0.064	
218	38	Giẻ đỏ		Thông thường	5.00		10	1	0.039	
219	39	Giẻ đỏ		Thông thường	5.00		10	1	0.039	
220	40	Giẻ đỏ		Thông thường	4.50		10	1	0.035	
221	41	Phay vi (Dí)	Sarcocephalus orientalis Merr	Thông thường	6.00		10	1	0.047	
222	42	Trám hồng	Canarium sp	Thông thường	3.00	48	19	1	0.273	
223	43	Trám hồng		Thông thường	3.00	50	21	1	0.315	
224	44	Trám hồng		Thông thường	2.60	40	28	1	0.291	
225	45	Cầy	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.30	20	15	1	0.039	
226	46	Cầy		Thông thường	1.30	22	13	1	0.037	
227	47	Cầy		Thông thường	1.30	20	15	1	0.039	
228	48	Cầy		Thông thường	1.80	16	12	1	0.035	
229	49	Cầy		Thông thường	1.60	20	14	1	0.045	
230	50	Cầy		Thông thường	1.30	22	12	1	0.034	
231	51	Chuồn (Cày)		Thông thường	3.70		30	1	0.261	
232	52	Trám trắng	Canarium albrun Racusch	Thông thường	3.20		17	1	0.217	
233	53	Trám trắng		Thông thường	4.30	16	13	1	0.178	
234	54	Trám trắng		Thông thường	3.30	20	12	1	0.079	
235	55	Trám trắng		Thông thường	1.60	22	7	1	0.062	
236	56	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.30	10	10	1	0.024	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

237	57	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.80	30	15	1	0.013	
238	58	Chuồn		Thông thường	1.80	17	16	1	0.081	
239	59	Chuồn		Thông thường	1.30	14	13	1	0.048	
240	60	Chuồn		Thông thường	3.10	25	8	2	0.046	
241	61	Trám hồng	Canarium sp	Thông thường	4.40	12	6	10	0.316	
242	62	Trám hồng		Thông thường	3.20	12	6	10	0.230	
243	63	Phay vi (Dí)	Sarcocephalus orientalis Merr	Thông thường	2.50	44	20	1	0.220	
244	64	Phay vi (Dí)		Thông thường	2.50	34	20	1	0.170	
245	65	Phay vi (Dí)		Thông thường	2.50	45	18	1	0.203	
246	66	Trường chua	Nephelium chryseum	Thông thường	2.00	48	22	1	0.211	
247	67	Trường chua		Thông thường	2.50	40	20	1	0.200	
248	68	Trường chua		Thông thường	2.50	35	20	1	0.175	
249	69	Trường chua		Thông thường	2.50	39	15	1	0.146	
250	70	Trường chua		Thông thường	2.50	39	15	1	0.146	
251	71	Bời lời	Litsea laucilimba	Thông thường	2.10	15	11	1	0.034	
252	72	Bời lời	Litsea laucilimba	Thông thường	2.00	11	11	1	0.024	
253	73	Bời lời		Thông thường	2.00	15	10	1	0.030	
254	74	Bời lời		Thông thường	2.00	12	10	1	0.024	
255	75	Bời lời		Thông thường	2.10	13	11	1	0.030	
256	76	Bời lời		Thông thường	1.80	15	12	1	0.032	
257	77	Bời lời		Thông thường	2.00	12	10	1	0.024	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:04 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

258	78	Bời lời	Litsea laucilimba	Thông thường	1.80	12	11	1	0.024	
259	79	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.00	16	13	9	0.187	
260	80	Chuồn		Thông thường	1.00	17	12	11	0.224	
261	81	Chuồn		Thông thường	1.00	15	12	12	0.216	
262	82	Chuồn		Thông thường	1.30	19	11	2	0.054	
263	83	Chuồn		Thông thường	1.20	12	11	6	0.095	
264	84	Chuồn		Thông thường	1.00	19	10	2	0.038	
265	85	Chuồn		Thông thường	1.00	15	10	1	0.015	
266	86	Chuồn		Thông thường	1.00	15	10	13	0.130	
267	87	Chuồn		Thông thường	1.20		23	1	0.049	
268	88	Chuồn		Thông thường	1.70		15	2	0.060	
269	89	Chuồn		Thông thường	1.30		20	1	0.040	
270	90	Chuồn		Thông thường	1.50		20	1	0.047	
271	91	Trám hồng	Canarium sp	Thông thường	1.80	22	15	1	0.059	
272	92	Trám hồng	Canarium sp	Thông thường	1.80	20	15	1	0.054	
273	93	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.00	14	14	2	0.038	
274	94	Chuồn		Thông thường	1.00	15	15	2	0.045	
275	95	Chuồn		Thông thường	1.00	13	13	1	0.016	
276	96	Lòng mang	Pterospermum diversifolium Blume	Thông thường	2.00	22	12	1	0.0528	
277	97	Giẻ trắng	Quercus poilanei Hickel et Camus	Thông thường	1.20	25	12	1	0.036	
278	98	Phay vi (Dí)	Sarcocephalus orientalis Merr	Thông thường	2.20	40	25	1	0.220	

tamnv2 - 27/02/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

279	99	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.50		12	1	0.016	
280	100	Chuồn		Thông thường	1.20		12	1	0.013	
281	101	Sơn huyết	Melanorrhoea laccifera Pierre	Thông thường	1.80		30	1	0.128	
282	102	Sơn huyết		Thông thường	1.80		26	1	0.096	
283	103	Gáo	Adina polycephala Benth	Thông thường	3.40	50	15	1	0.255	
284	104	Gáo		Thông thường	3.40	37	12	1	0.151	
285	105	Gáo		Thông thường	2.90	20	15	1	0.087	
286	106	Gáo		Thông thường	3.40	30	15	1	0.153	
287	107	Gáo		Thông thường	3.00	25	15	1	0.113	
288	108	Sấu	Dracontomelum duperreanum Pierre	Thông thường	2.90	40	3	1	0.116	
289	109	Sấu		Thông thường	2.80	50	3	1	0.140	
290	110	Sấu		Thông thường	2.70	50	3	1	0.108	
291	111	Sấu		Thông thường	2.50	40	3	1	0.030	
292	112	Sấu	Dracontomelum duperreanum Pierre	Thông thường	2.10	45	2	1	0.094	
293	113	Sấu		Thông thường	2.50	50	3	1	0.100	
294	114	Xoan đào	Pygeum arboreum Endl. et Kurz	Thông thường	2.20	30	15	1	0.099	
295	115	Xoan đào		Thông thường	2.20	40	10	1	0.088	
296	116	Xoan đào		Thông thường	2.20	40	10	1	0.088	
297	117	Xoan đào		Thông thường	2.20	30	12	1	0.079	
298	118	Xoan đào		Thông thường	2.20	30	12	1	0.079	
299	119	Xoan đào		Thông thường	2.00	30	12	1	0.072	

tamnv2 - 27/1/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

300	120	Xoan đào	Pygeum arboreum Endl. et Kurz	Thông thường	2.20	30	11	1	0.072	
301	121	Xoan đào		Thông thường	2.00	40	11	1	0.088	
302	122	Xoan đào		Thông thường	2.20	40	12	1	0.105	
303	123	Xoan đào		Thông thường	2.20	35	10	1	0.077	
304	124	Xoan đào		Thông thường	2.20	50	10	1	0.110	
305	125	Xoan đào		Thông thường	2.20	50	10	1	0.110	
306	126	Xoan đào		Thông thường	2.20	50	10	1	0.110	
307	127	Giổi	Talauma giổi A.Chev.	Thông thường	2.20	40	15	1	0.132	
308	128	Giổi		Thông thường	2.20	40	20	1	0.176	
309	129	Giổi		Thông thường	2.20	38	13	1	0.108	
310	130	Giổi		Thông thường	2.20	48	12	1	0.126	
311	131	Giổi		Thông thường	2.20	43	21	1	0.198	
312	132	Giổi	Talauma giổi A.Chev	Thông thường	2.20	41	10	1	0.090	
VI	**Hạt Kiểm lâm liên xã khu vực 4 (địa chỉ: thôn Thạnh Mỹ 2, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng)**									
313	1	Nghiến	Parapentace tonkinensis Gagnep	IIA	1.10	25	20	1	0.055	
314	2	Nghiến		IIA	0.50	20	20	1	0.02	
315	3	Nghiến		IIA	0.22	24	20	1	0.010	
316	4	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	III	2.58	15	12	1	0.046	
317	5	Chuồn		III	1.70	12	8	1	0.016	
318	6	Chuồn		III	1.80	25	12	1	0.054	
319	7	Chuồn		III	2.58	25	8	1	0.051	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

320	8	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	III	2.26	18	12	1	0.048	
321	9	Chuồn		III	1.73	17	11	1	0.035	
322	10	Chuồn		III	0.88	24	9	1	0.019	
323	11	Chuồn		III	1.74	17	11	1	0.032	
324	12	Chuồn		III	0.88	12	8	1	0.008	
325	13	Trường chua	Nephelium chryseum	IV	3.10	22	12	5	0.410	
326	14	Trường chua		IV	4.10	26	14	3	0.447	
327	15	Trường chua		IV	5.00	27	14	1	0.189	
328	16	Gội tẻ	Aglaia sp.	V	3.70	25	15	4	0.552	
329	17	Hoàng Linh	Peltophorum dasyrachis Kyrz	V	1.80	22	20	2	0.158	
330	18	Huỷnh	Heritiera cochinchinensis Kost	III	1.80	34	19	2	0.232	
331	1	Nghiến	Parapentace tonkinensis Gagnep	IIA	0.40		28	1	0.024	
332	2	Chuồn	Ivringia malayana Oliver	III	1.13		20	1	0.133	
333	3	Chuồn		III	1.64		32	1	0.160	
334	4	Chuồn		III	1.05		35	1	0.101	
335	5	Chuồn		III	1.02		35	1	0.098	
336	6	Chuồn		III	1.50		21	1	0.103	
337	7	Chuồn		III	1.66		20	1	0.104	
338	8	Trường chua	Nephelium chryseum	IV	3.50		21	5	0.606	
339	9	Trường chua		IV	4.20		21	9	1.309	
340	1	Trường Chua		Thông thường	2.50	30	10	1	0.075	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

341	2	Trường Chua	Nephelium chryseum	Thông thường	3.10	20	11	1	0.068	
342	3	Trường Chua		Thông thường	3.10	24	9	1	0.066	
343	4	Trường Chua		Thông thường	2.50	28	12	1	0.084	
344	5	Trường Chua		Thông thường	3.00	24	10	1	0.072	
345	6	Trường Chua		Thông thường	3.10	20	8	1	0.049	
346	7	Trường Chua		Thông thường	3.00	20	10	1	0.06	
347	8	Trường Chua		Thông thường	2.50	28	9	1	0.063	
348	9	Trường Chua		Thông thường	2.50	28	8	1	0.056	
349	10	Trường Chua		Thông thường	2.50	25	10	1	0.062	
350	11	Trường Chua		Thông thường	2.50	23	10	1	0.071	
351	12	Trường Chua		Thông thường	3.10	22	10	1	0.068	
352	13	Trường Chua		Thông thường	3.00	25	10	1	0.075	
353	14	Trường Chua		Thông thường	3.10	25	9	1	0.069	
354	15	Trường Chua		Thông thường	2.50	26	10	1	0.065	
355	16	Trường Chua		Thông thường	3.10	25	11	1	0.085	
356	17	Trường Chua		Thông thường	3.10	26	9	1	0.072	
357	18	Trường Chua		Thông thường	2.50	27	10	1	0.067	
358	19	Trường Chua		Thông thường	3.10	25	9	1	0.069	
359	20	Trường Chua		Thông thường	3.10	26	9	1	0.072	
360	21	Trường Chua		Thông thường	2.50	25	11	1	0.068	
361	22	Trường Chua		Thông thường	3.10	23	10	1	0.071	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

362	23	Trường Chua		Thông thường	3.10	24	10	1	0.074	
363	24	Trường Chua		Thông thường	3.10	20	19	1	0.068	
364	25	Trường Chua		Thông thường	2.50	27	10	1	0.067	
365	26	Trường Chua		Thông thường	3.10	24	7	1	0.052	
366	27	Trường Chua		Thông thường	3.10	26	9	1	0.072	
367	28	Trường Chua		Thông thường	3.10	23	10	1	0.071	
368	29	Hoàng Linh	Peltophorum dasyrachis Kyrz	Thông thường	1.80	24	10	1	0.043	
369	30	Hoàng Linh		Thông thường	1.80	24	9	1	0.038	
370	31	Hoàng Linh		Thông thường	1.80	20	10	1	0.036	
371	32	Hoàng Linh	Peltophorum dasyrachis Kyrz	Thông thường	2.50	19	10	1	0.047	
372	33	Hoàng Linh		Thông thường	2.50	17	10	1	0.042	
373	34	Hoàng Linh		Thông thường	2.50	17	9	1	0.038	
374	35	Hoàng Linh		Thông thường	2.40	21	10	1	0.05	
375	36	Hoàng Linh		Thông thường	2.40	23	10	1	0.055	
376	37	Hoàng Linh		Thông thường	2.50	18	9	1	0.04	
377	38	Hoàng Linh		Thông thường	1.80	23	9	1	0.037	
378	39	Hoàng Linh		Thông thường	1.80	20	10	1	0.036	
379	40	Hoàng Linh		Thông thường	1.80	23	10	1	0.041	
380	41	Hoàng Linh		Thông thường	1.80	20	10	1	0.036	
381	42	Hoàng Linh		Thông thường	2.50	17	9	1	0.038	
382	43	Hoàng Linh		Thông thường	2.40	22	10	1	0.052	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

383	44	Hoàng Linh	Peltophorum dasyrachis Kyrz	Thông thường	1.70	23	10	1	0.039	
384	45	Hoàng Linh		Thông thường	2.40	20	14	1	0.067	
385	46	Hoàng Linh		Thông thường	2.50	21	10	1	0.052	
386	47	Hoàng Linh		Thông thường	2.50	20	10	1	0.05	
387	48	Hoàng Linh		Thông thường	2.30	20	16	1	0.073	
388	49	Hoàng Linh		Thông thường	1.80	22	10	1	0.039	
389	50	Hoàng Linh		Thông thường	2.40	20	12	1	0.057	
390	51	Hoàng Linh		Thông thường	2.30	22	13	1	0.065	
391	52	Hoàng Linh		Thông thường	1.80	20	9	1	0.032	
392	1	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	2.10	20	10	1	0.042	
393	2	Chò nâu		Thông thường	3.70	16	10	1	0.059	
394	3	Chò nâu		Thông thường	4.70	20	10	1	0.094	
395	4	Chò nâu		Thông thường	5.60	21	10	1	0.117	
396	5	Chò nâu		Thông thường	2.10	20	10	1	0.042	
397	6	Chò nâu		Thông thường	2.00	20	10	1	0.040	
398	7	Chò nâu		Thông thường	2.00	20	8	1	0.032	
399	8	Chò nâu		Thông thường	2.40	20	9	1	0.043	
400	9	Chò nâu		Thông thường	1.80	20	7	1	0.025	
401	10	Chò nâu		Thông thường	1.80	20	10	1	0.036	
402	11	Chò nâu		Thông thường	2.10	20	9	1	0.037	
403	12	Chò nâu		Thông thường	1.80	20	10	1	0.036	

tannv2 - 07/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

404	13	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	2.00	20	8	1	0.032	
405	14	Chò nâu		Thông thường	2.00	20	10	1	0.044	
406	15	Chò nâu		Thông thường	2.70	14	10	1	0.037	
407	16	Chò nâu		Thông thường	2.60	14	10	1	0.036	
408	17	Chò nâu		Thông thường	2.70	15	10	1	0.040	
409	18	Chò nâu		Thông thường	3.00	15	9	1	0.040	
410	1	Chò nâu		Thông thường	5.50		22	1	0.209	
411	2	Chò nâu		Thông thường	5.50		23	3	0.684	
412	3	Chò nâu		Thông thường	4.60		22	2	0.348	
413	4	Chò nâu		Thông thường	4.60		23	1	0.191	
414	5	Chò nâu		Thông thường	4.60		21	1	0.159	
415	1	Giổi	Talauma giổi A.Chev.	Thông thường	2.20	25	10	3	0.165	
416	2	Giổi		Thông thường	2.20	23	9	1	0.045	
417	3	Giổi		Thông thường	2.00	27	9	1	0.048	
418	4	Giổi		Thông thường	2.00	25	12	1	0.060	
419	5	Giổi		Thông thường	2.20	14	12	1	0.036	
420	6	Xoan Đào	Pygeum arboreum Endl. et Kurz	Thông thường	1.20	43	7	1	0.036	
421	7	Xoan Đào		Thông thường	1.70	30	9	1	0.045	
422	20	Gạo rừng	Bombax malabaricum D.C	Thông thường	4.00		65	1	1.327	
423	21	Gạo rừng		Thông thường	4.00		60	1	1.130	
424	22	Gạo rừng		Thông thường	4.00		48	1	0.723	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:14 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

425	23	Gạo rừng	Bombax malabaricum D.C	Thông thường	2.60		44	1	0.395	
426	24	Gạo rừng		Thông thường	2.90		38	1	0.328	
427	25	Nghiến	Parapentace tonkinensis Gagnep	IIA	0.75		30	1	0.053	
428	26	Nghiến		IIA	0.48		30	1	0.033	
429	27	Nghiến		IIA	0.85		23	1	0.035	
430	28	Nghiến		IIA	0.50		25	1	0.025	
431	29	Nghiến		IIA	0.55		26	1	0.029	
432	30	Nghiến		IIA	0.30		39	1	0.036	
433	31	Nghiến		IIA	0.20		39	1	0.024	
434	32	Nghiến		IIA	0.30		36	1	0.031	
435	33	Nghiến		IIA	0.32		36	1	0.033	
436	34	Nghiến		IIA	0.37		37	1	0.040	
437	35	Nghiến		IIA	0.32		35	1	0.031	
438	36	Nghiến		IIA	0.33		37	1	0.035	
439	37	Nghiến		IIA	0.29		36	1	0.030	
440	38	Nghiến		IIA	0.30		38	1	0.034	
441	39	Nghiến		IIA	0.28		35	1	0.027	
442	40	Nghiến		IIA	0.50		25	1	0.025	
443	41	Nghiến		IIA	0.50		26	1	0.027	
444	42	Nghiến		IIA	0.52		25	1	0.026	
445	43	Nghiến		IIA	0.50		26	1	0.027	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

446	44	Nghiến	Parapentace tonkinensis Gagne	IIA	0.34		32	1	0.027	
447	45	Nghiến		IIA	0.34		30	1	0.024	
448	46	Nghiến		IIA	0.30		37	1	0.032	
449	47	Nghiến		IIA	0.30		38	1	0.034	
450	48	Nghiến		IIA	0.50		24	1	0.023	
451	49	Nghiến		IIA	0.50		23	1	0.021	
452	50	Nghiến		IIA	0.26		36	1	0.026	
453	51	Nghiến		IIA	0.25		37	1	0.027	
454	52	Nghiến		IIA	0.19		38	1	0.022	
455	53	Nghiến		IIA	0.50		22	1	0.019	
456	54	Nghiến		IIA	0.95		25	1	0.047	
457	55	Nghiến		IIA	0.75		34	1	0.068	
458	56	Xoan mộc	Toona febrifuga Roen	Thông thường	0.35		20	1	0.026	
459	57	Xoan mộc		Thông thường	0.40		30	1	0.028	
460	58	Gáo	Adina polycephala Benth	Thông thường	0.84		19	1	0.026	
461	59	Gáo		Thông thường	1.23		16	1	0.024	
462	60	Gáo		Thông thường	1.70		12	1	0.026	
VII	**Hạt Kiểm lâm liên xã khu vực 5 (địa chỉ: Thôn Trung Hạ, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng)**									
463	BT 01	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	0.65		27	1	0.037	
464	BT 02	Chò nâu		Thông thường	0.53		34	1	0.048	
465	BT 03	Chò nâu		Thông thường	0.62		29	1	0.040	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

466	BT04	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	0.77		20	1	0.024	
467	BT 05	Chò nâu		Thông thường	0.60		35	1	0.057	
468	BT 06	Chò nâu		Thông thường	0.67		25	1	0.032	
469	BT 07	Chò nâu		Thông thường	0.75		23	1	0.060	
470	BT 08	Chò nâu		Thông thường	0.84		25	1	0.041	
471	BT 09	Chò nâu		Thông thường	0.78		20	1	0.024	
472	BT 10	Chò nâu		Thông thường	0.55		26	1	0.029	
473	BT 11	Chò nâu		Thông thường	0.71		27	1	0.040	
474	BT 12	Chò nâu		Thông thường	0.72		25	1	0.035	
475	BT 13	Chò nâu		Thông thường	0.79		23	1	0.032	
476	BT 14	Chò nâu		Thông thường	0.80		24	1	0.036	
477	BT 15	Chò nâu		Thông thường	0.64		26	1	0.033	
478	BT 16	Chò nâu		Thông thường	0.76		22	1	0.028	
479	BT 17	Chò nâu		Thông thường	0.80		20	1	0.025	
480	BT 18	Chò nâu		Thông thường	0.70		25	1	0.034	
481	BT 19	Chò nâu		Thông thường	0.82		22	1	0.031	
482	1	Mít Nài	Artocarpus asperula Gagret.	Thông thường	2.40		11	1	0.022	
483	2	Mít Nài		Thông thường	1.50		15	1	0.026	
484	3	Mít Nài		Thông thường	1.80		19	1	0.051	
485	4	Mít Nài		Thông thường	1.80		16	1	0.036	
486	5	Mít Nài		Thông thường	1.20		10	1	0.009	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:14 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

487	6	Lành Ngạnh	Cratoxylon ligustrinum Bl	Thông thường	2.30		10	1	0.018	
488	7	Mít Nài	Artocarpus asperula Gagret.	Thông thường	2.20		15	1	0.038	
489	8	Lành Ngạnh	Cratoxylon ligustrinum Bl	Thông thường	3.00		8	1	0.015	
490	9	Lành Ngạnh		Thông thường	1.30		21	1	0.045	
491	10	Lành Ngạnh	Cratoxylon ligustrinum Bl	Thông thường	1.90		18	1	0.048	
492	11	Lành Ngạnh		Thông thường	1.90		12	1	0.021	
493	12	Lành Ngạnh		Thông thường	1.90		10	1	0.014	
494	13	Lành Ngạnh		Thông thường	1.90		11	1	0.018	
495	14	Lành Ngạnh		Thông thường	1.80		9	1	0.011	
496	15	Lành Ngạnh		Thông thường	2.70		14	1	0.041	
497	16	Lành Ngạnh		Thông thường	3.20		10	1	0.025	
498	17	Lành Ngạnh		Thông thường	2.10		10	1	0.016	
499	18	Lành Ngạnh		Thông thường	1.70		10	1	0.013	
500	19	Lành Ngạnh		Thông thường	2.00		8	1	0.010	
501	1	Keo lá tràm	Acacia auriculiformis	Thông thường	1.10	14	12	1	0.018	
502	2	Keo lá tràm		Thông thường	1.10	16	12	1	0.021	
503	3	Keo lá tràm		Thông thường	0.90	15	12	1	0.016	
504	1	Keo lưỡi liềm	Acacia crassicarpa	Thông thường	1.40		1.2	1	0.015	
505	2	Keo lưỡi liềm		Thông thường	1.90		9	1	0.012	
506	3	Keo lưỡi liềm		Thông thường	2.00		8	1	0.01	
507	4	Keo lưỡi liềm		Thông thường	2.30		8	1	0.015	

tannv2- 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

508	5	Keo lưỡi liềm	Acacia crassicarpa	Thông thường	2.20		10	1	0.017	
509	6	Keo lưỡi liềm		Thông thường	2.20		6	1	0.006	
510	7	Keo lưỡi liềm		Thông thường	1.40		7	1	0.005	
511	1	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	2.03		28	1	0.124	
512	2	Chò nâu		Thông thường	2.00		25	1	0.098	
513	3	Chò nâu		Thông thường	2.00		23	1	0.083	
514	4	Chò nâu		Thông thường	2.00		20	1	0.062	
515	5	Chò nâu		Thông thường	2.00		18	1	0.050	
516	6	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret	Thông thường	0.55		22	1	0.020	
517	7	Mít nài		Thông thường	2.04		17	1	0.046	
518	8	Mít nài		Thông thường	2.03		15	1	0.035	
519	9	Sến	Shorea hypochra Hance	Thông thường	2.00		34	1	0.181	
520	10	Sến		Thông thường	1.90		30	1	0.134	
521	11	Sến		Thông thường	2.00		24	1	0.090	
522	12	Trám trắng	Canarium albrun Racusch	Thông thường	0.60		46	1	0.099	
523	13	Trám trắng		Thông thường	2.00		32	1	0.160	
524	14	Trám trắng		Thông thường	2.00		28	1	0.123	
525	15	Trám trắng		Thông thường	2.00		27	1	0.114	
526	16	Trám trắng		Thông thường	2.00		26	1	0.106	
527	17	Trám trắng		Thông thường	2.00		24	1	0.090	
528	18	Trám trắng		Thông thường	2.00		24	1	0.090	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:14 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

529	19	Trám trắng	Canarium albrun Racusch	Thông thường	2.00		23	1	0.083	
530	20	Trám trắng		Thông thường	2.00		21	1	0.069	
531	21	Trám trắng		Thông thường	2.00		21	1	0.069	
532	22	Trám trắng		Thông thường	2.10		24	1	0.094	
533	23	Lòng mang	Pterospermum heterophyllum Hance	Thông thường	1.89		18	1	0.048	
534	24	Lòng mang		Thông thường	2.03		18	1	0.051	
535	25	Lòng mang		Thông thường	2.05		18	1	0.052	
536	1	Bồ hòn	Sapindus saponaria L	Thông thường	8.00		4		0.009	
537	2	Bồ hòn		Thông thường	12.00		5		0.025	
538	3	Bông bạc	Vernonia arborea Buch.-Ham	Thông thường	8.00		2		0.005	
539	4	Bông bạc		Thông thường	12.00		2.5		0.013	
540	5	Bông bạc		Thông thường	11.00		3		0.013	
541	6	Bông bạc		Thông thường	9.00		3		0.009	
542	7	Bông bạc		Thông thường	17.00		4.5		0.046	
543	8	Bông bạc		Thông thường	14.00		5		0.035	
544	9	Bông bạc		Thông thường	19.00		6		0.077	
545	10	Bông bạc		Thông thường	24.00		6		0.122	
546	11	Bông bạc		Thông thường	9.00		5		0.014	
547	12	Bộp	Actinodaphne angustifolia Nees	Thông thường	13.00		4		0.024	
548	13	Bộp		Thông thường	17.00		4.5		0.046	
549	14	Bộp		Thông thường	13.00		4		0.024	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

550	15	Bộp	Actinodaphne angustifolia Nees	Thông thường	28.00		6		0.166	
551	16	Bộp		Thông thường	16.00		5		0.045	
552	17	Bộp		Thông thường	16.00		5		0.045	
553	18	Bộp		Thông thường	18.00		5		0.057	
554	19	Bộp		Thông thường	16.00		5		0.045	
555	20	Bộp		Thông thường	17.00		4		0.041	
556	21	Bời lời	Litsea glutinosa	Thông thường	14.00		6		0.042	
557	22	Bời lời		Thông thường	10.00		5		0.018	
558	23	Bứa núi	Garcinia oliveri Pierre	Thông thường	11.00		3		0.013	
559	24	Bứa núi		Thông thường	13.00		5		0.030	
560	25	Bứa núi		Thông thường	25.00		6		0.132	
561	26	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	Thông thường	27.00		7		0.180	
562	27	Chò nâu		Thông thường	19.00		6		0.077	
563	28	Da	Ficus microcarpa	Thông thường	8.00		3		0.007	
564	29	Dầu rái	Dipterocarpus alatus Roxb. ex G	Thông thường	10.00		4.5		0.016	
565	30	Dầu rái		Thông thường	10.00		5		0.018	
566	31	Dầu rái		Thông thường	11.00		7		0.030	
567	32	Dầu rái		Thông thường	18.00		6		0.069	
568	33	Dầu rái		Thông thường	18.00		8		0.092	
569	34	Dầu rái		Thông thường	30.00		9		0.286	
570	35	Dầu rái		Thông thường	21.00		8		0.125	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

571	36	Dầu rái	Dipterocarpus alatus Roxb. ex G	Thông thường	26.00		7		0.167	
572	37	Dung giấy	Symplocos paperi	Thông thường	12.00		5		0.025	
573	38	Dung giấy		Thông thường	16.00		6		0.054	
574	39	Dung giấy		Thông thường	8.00		5		0.011	
575	40	Dung giấy		Thông thường	15.00		6		0.048	
576	41	Dung giấy		Thông thường	12.00		5		0.025	
577	42	Dung giấy		Thông thường	12.00		4		0.020	
578	43	Dung giấy		Thông thường	9.00		4		0.011	
579	44	Duối rừng	Streblus asper	Thông thường	12.00		4		0.020	
580	45	Giẻ bộp	Lithocarpus ducampii	Thông thường	9.00		7		0.020	
581	46	Giẻ bộp		Thông thường	22.00		6		0.103	
582	47	Giẻ bộp		Thông thường	13.00		4		0.024	
583	48	Giẻ trắng	Lithocarpus dealbatus	Thông thường	16.00		5		0.045	
584	49	Giẻ trắng		Thông thường	12.00		5		0.025	
585	50	Giẻ trắng		Thông thường	20.00		6		0.085	
586	51	Huyết muông	Horsfieldia amygdalina	Thông thường	15.00		4		0.032	
587	52	Me	Tamarindus indica L	Thông thường	26.00		9		0.215	
588	53	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret	Thông thường	17.00		6		0.061	
589	54	Mít nài		Thông thường	13.00		4		0.024	
590	55	Núc nắc	Oroxylum indicum (L.) Kurz	Thông thường	13.00		4		0.024	
591	56	Núc nắc		Thông thường	8.00		4		0.009	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

592	57	Núc nắc	Oroxylum indicum (L.) Kurz	Thông thường	8.00		4		0.009	
593	58	Ngát	Gironniera subaequalis Planch	Thông thường	11.00		4.5		0.019	
594	59	Ngát		Thông thường	11.00		5		0.021	
595	60	Ngát		Thông thường	9.00		5		0.014	
596	61	Ngát		Thông thường	25.00		8		0.177	
597	62	Ngát		Thông thường	16.00		5		0.045	
598	63	Ngát		Thông thường	13.00		4		0.024	
599	64	Ngát		Thông thường	13.00		5		0.030	
600	65	Sở bà	Schima wallichii	Thông thường	8.00		7		0.016	
601	66	Sung	Ficus racemosa L	Thông thường	8.00		2.5		0.006	
602	67	Sung		Thông thường	16.00		5		0.045	
603	68	Thàn mát	Millettia pinnata (L.) Panigrahi	Thông thường	8.00		4		0.009	
604	69	Thàn mát		Thông thường	9.00		5		0.014	
605	70	Thàn mát		Thông thường	22.00		7		0.120	
606	71	Thàn mát		Thông thường	14.00		6		0.042	
607	72	Thàn mát		Thông thường	12.00		6		0.031	
608	73	Thàn mát		Thông thường	8.00		3.2		0.007	
609	74	Thàn mát		Thông thường	28.00		7		0.194	
610	75	Thàn mát		Thông thường	16.00		6		0.054	
611	76	Thàn mát		Thông thường	14.00		5		0.035	
612	77	Thàn mát		Thông thường	13.00		4.5		0.027	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

613	78	Thàn mát	Millettia pinnata (L.) Panigrahi	Thông thường	13.00		7		0.042	
614	79	Thành ngạnh	Cratoxylon ligustrinum Bl	Thông thường	26.00		5.5		0.131	
615	80	Thành ngạnh		Thông thường	8.00		3.7		0.008	
616	81	Thành ngạnh		Thông thường	13.00		5		0.030	
617	82	Trám trắng	Canarium album (Lour.) Raeusch	Thông thường	13.00		6		0.036	
618	83	Trám trắng		Thông thường	8.00		4		0.009	
619	84	Trám trắng		Thông thường	26.00		7		0.167	
620	85	Vừng	Garcinia oliveri Pierre	Thông thường	10.00		4		0.014	
621	86	Xương cá	Bridelia tomentosa	Thông thường	13.00		4.5		0.027	
622	87	Xương cá		Thông thường	12.00		5		0.023	
623	88	Xương cá		Thông thường	10.00		6		0.021	
VIII	**Hạt Kiểm lâm liên xã khu vực 6 (địa chỉ: số 24 đường Hồ Chí Minh, xã Khâm Đức, TP Đà Nẵng)**									
624	01H	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev.	Thông thường	2.50	38	20	1	0.190	
625	02H	Chò nâu		Thông thường	2.50	40	23	1	0.230	
626	03H	Chò nâu		Thông thường	2.55	40	22	1	0.224	
627	04H	Chò nâu		Thông thường	2.55	40	20	1	0.204	
628	05H	Chò nâu		Thông thường	2.55	35	23	1	0.205	
629	06H	Chò nâu		Thông thường	2.55	40	22	1	0.224	
630	07H	Chò nâu		Thông thường	2.55	40	20	1	0.204	
631	08H	Cầy	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	2.70	65	16	1	0.280	
632	01	Chua khét	Chukrasia sp	Thông thường	4.54	13	9	1	0.053	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:14 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

633	02	Chua khét	Chukrasia sp	Thông thường	4.57	11	9	1	0.045	
634	03	Chua khét		Thông thường	4.55	12	8	1	0.044	
635	04	Chua khét		Thông thường	4.05	12	9	1	0.044	
636	05	Chua khét		Thông thường	4.08	13	8	1	0.042	
637	06	Chua khét		Thông thường	4.07	13	9	1	0.048	
638	07	Chua khét		Thông thường	4.03	12	8	1	0.039	
639	08	Chua khét		Thông thường	4.07	13	9	1	0.048	
640	09	Chua khét		Thông thường	4.01	11	9	1	0.040	
641	H01	Thị rừng	Diospyros rubra H.Lec.	Thông thường	1.60	24	10	1	0.038	
642	H02	Thị rừng		Thông thường	1.55	20	10	1	0.031	
643	H03	Thị rừng		Thông thường	1.70	33	13	1	0.072	
644	H04	Thị rừng		Thông thường	1.65	21	9	1	0.031	
645	H05	Thị rừng		Thông thường	1.65	25	12	1	0.049	
646	H06	Thị rừng		Thông thường	1.70	32	8	1	0.043	
647	H07	Thị rừng		Thông thường	1.65	26	11	1	0.047	
648	H08	Thị rừng		Thông thường	1.64	26	11	1	0.046	
649	H09	Thị rừng		Thông thường	1.62	26	13	1	0.054	
650	H10	Thị rừng		Thông thường	1.65	35	13	1	0.075	
651	H11	Thị rừng		Thông thường	1.40	31	28	1	0.121	
652	H12	Thị rừng		Thông thường	1.40	32	32	1	0.143	
653	1	Lõi Thọ	Gmelina arborea Roxb.	Thông thường	2.60	20	16	1	0.083	

tamnv2 - 27/1/2026 07:58:14 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

654	2	Lõi Thọ	Gmelina arborea Roxb.	Thông thường	2.62	22	17	1	0.097	
655	3	Lõi Thọ		Thông thường	2.64	21	16	1	0.088	
656	4	Lõi Thọ		Thông thường	2.63	20	17	1	0.089	
657	5	Lõi Thọ		Thông thường	2.63	23	15	1	0.09	
658	6	Lõi Thọ		Thông thường	2.60	22	16	1	0.091	
659	7	Lõi Thọ		Thông thường	2.40	26	10	1	0.062	
660	8	Lõi Thọ		Thông thường	2.65	26	10	1	0.068	
661	9	Lõi Thọ		Thông thường	2.64	26	7	1	0.048	
662	01KL	Chua khét	Chukrasia sp	Thông thường	3.00		63	1	0.934	
663	02KL	Chua khét		Thông thường	3.10		62	1	0.935	
664	03KL	Chua khét		Thông thường	5.60		61	1	1.635	
665	04KL	Chua khét		Thông thường	4.70		53	1	1.036	
666	01BQL	Bời lời	Litsea laucilimba	Thông thường	3.90	44	26	1	0.446	
667	02BQL	Bời lời		Thông thường	3.17	30	13	1	0.123	
668	03BQL	Bời lời		Thông thường	3.17	64	23	1	0.466	
669	04BQL	Bời lời		Thông thường	3.17	40	14	1	0.177	
670	05BQL	Bời lời		Thông thường	3.00	47	19	1	0.267	
671	06BQL	Bời lời		Thông thường	3.00	48	20	1	0.288	
672	07BQL	Bời lời		Thông thường	2.90	47	14	1	0.190	
673	08BQL	Bời lời	Litsea laucilimba	Thông thường	3.17	42	14	1	0.186	
674	09BQL	Bời lời		Thông thường	3.17	58	17	1	0.312	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

675	10BQL	Bời lời	Litsea laucilimba	Thông thường	3.17	29	10	1	0.091	
IX	**Hạt Kiểm lâm liên xã khu vực 7 (địa chỉ: thôn Cẩm Tú, xã Việt An, thành phố Đà Nẵng)**									
676	1	Sơn huyết	Melannorrhea laccifera Pierre	Thông thường	3.10		22	1	0.117	
677	2	Sơn huyết		Thông thường	3.08		22	1	0.117	
678	3	Sơn huyết		Thông thường	3.12		22	1	0.118	
679	4	Sơn huyết		Thông thường	3.11		22	1	0.118	
680	5	Sơn huyết		Thông thường	3.25		23	1	0.136	
681	6	Sơn huyết		Thông thường	3.07		18	1	0.078	
X	**Hạt Kiểm lâm liên xã khu vực 8 (địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng)**									
682	1	Bạch đàn	Eucalyptus camaldulensis Deh.	Thông thường	**1.50**		**10**	**26**	**0.306**	
683	1	Bạch đàn		Thông thường	2.10		10	1	0.016	
684	2	Bạch đàn		Thông thường	2.00		8	1	0.01	
685	3	Bạch đàn		Thông thường	2.00		9	1	0.012	
686	4	Xoài nước	Mangifera indica Linn.	Thông thường	1.70		11	1	0.016	
687	5	Xoài nước		Thông thường	1.80		8	1	0.009	
688	6	Bạch đàn	Eucalyptus camaldulensis Deh.	Thông thường	2.10		9	1	0.013	
689	7	Máu chó	Knemaconferta var tonkinensis Warbg	Thông thường	1.80		8	1	0.009	
690	8	Dàng	Scheffera octophylla Hams	Thông thường	1.40		14	1	0.021	
691	9	Cầy	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.70		13	1	0.022	
692	10	Máu chó	Knemaconferta var tonkinensis Warbg	Thông thường	1.90		8	1	0.009	
693	11	Cầy	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.70		13	1	0.022	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

694	12	Cầy	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.90		18	1	0.048	
695	13	Lành ngạnh	Cratoxylon ligustrinum Bl	Thông thường	1.30		10	1	0.01	
696	14	Lành ngạnh		Thông thường	2.00		8	1	0.01	
697	15	Lành ngạnh		Thông thường	1.70		12	1	0.019	
698	16	Lành ngạnh		Thông thường	1.50		20	1	0.047	
699	17	Gáo	Adina polycephala Benth	Thông thường	1.40		20	1	0.043	
700	18	Đa	Ficus Championi	Thông thường	1.70		17	1	0.038	
701	19	Bạch đàn	Eucalyptus camaldulensis Deh.	Thông thường	1.50		20	1	0.047	
702	20	Cầy	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.70		15	1	0.03	
703	21	Bạch đàn	Eucalyptus camaldulensis Deh.	Thông thường	2.10		11	1	0.019	
704	22	Cầy	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	2.00		17	1	0.045	
705	23	Cầy	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	2.00		10	1	0.015	
706	24	Bạch đàn	Eucalyptus camaldulensis Deh.	Thông thường	0.60		25	1	0.029	
707	25	Bạch đàn		Thông thường	1.80		15	1	0.031	
708	26	Xoài nước	Mangifera indica Linn	Thông thường	1.5		10	1	0.011	
709	27	Bạch đàn	Eucalyptus camaldulensis Deh.	Thông thường	1.9		10	1	0.014	
710	28	Máu chó	Knemaconferta var tonkinensis Warbg	Thông thường	1.8		13	1	0.023	
711	29	Bạch đàn	Eucalyptus camaldulensis Deh.	Thông thường	2.1		10	1	0.016	
712	30	Bạch đàn		Thông thường	1.9		13	1	0.025	
713	31	Bạch đàn		Thông thường	2.0		10	1	0.015	
714	32	Thanh thất	Ailanthus malabarica D.C	Thông thường	2.3		12	1	0.026	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:44 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

715	33	Bạch đàn	Eucalyptus camaldulensis Deh.	Thông thường	2.1		9	1	0.013	
716	34	Dàng	Scheffera octophylla Hams	Thông thường	1.1		22	1	0.041	
717	1	Sấu	Dracontomelum duperreanum Pierre	Thông thường	1.40		21	1	0.048	
718	2	Sấu		Thông thường	1.60		21	1	0.055	
719	3	Cầy	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.50		18	1	0.038	
720	4	Cầy		Thông thường	1.80		11	1	0.017	
721	5	Cầy		Thông thường	2.30		10	1	0.018	
722	6	Trâm	Sysygium sp.	Thông thường	1.50		25	1	0.073	
723	7	Trâm		Thông thường	1.40		32	1	0.112	
724	8	Cầy	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.00		20	1	0.031	
725	9	Cầy		Thông thường	1.40		23	1	0.058	
726	10	Cầy		Thông thường	1.40		26	1	0.074	
727	11	Cầy		Thông thường	1.80		10	1	0.014	
728	12	Cầy		Thông thường	1.50		21	1	0.051	
729	13	Cầy		Thông thường	1.60		18	1	0.04	
730	14	Cầy		Thông thường	1.70		18	1	0.032	
731	15	Cầy		Thông thường	1.90		12	1	0.021	
732	16	Bạc lá	Vernomia arborea Ham.	Thông thường	2.10		14	1	0.032	
733	17	Bạc lá		Thông thường	1.90		14	1	0.029	
734	18	Bạc lá		Thông thường	1.90		11	1	0.018	
735	19	Cầy	Ivringia malayana Oliver	Thông thường	1.30		26	1	0.068	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:14 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

736	20	Bạc lá	Vernomia arborea Ham.	Thông thường	1.90		12	1	0.021	
737	21	Bạch đàn	Eucalyptus camaldulensis Deh.	Thông thường	6.30		27	1	0.36	
738	22	Bạc lá	Vernomia arborea Ham.	Thông thường	1.90		13	1	0.025	
739	23	Bạc lá		Thông thường	1.90		14	1	0.029	
740	24	Bạc lá		Thông thường	1.90		13	1	0.025	
741	25	Trâm	Sysygium sp.	Thông thường	1.40		16	1	0.028	
742	26	Trâm		Thông thường	1.80		14	1	0.027	
743	27	Trâm		Thông thường	1.90		11	1	0.018	
744	28	Trâm		Thông thường	1.80		10	1	0.014	
745	29	Bạc lá	Vernomia arborea Ham.	Thông thường	1.80		10	1	0.014	
746	30	Sung	Ficus racemosa	Thông thường	0.90		20	1	0.028	
747	31	Sung		Thông thường	1.70		19	1	0.048	
748	32	Sung		Thông thường	1.60		15	1	0.028	
749	33	Sung		Thông thường	0.85		25	1	0.041	
750	34	Trám trắng	Canarium albrun Racusch	Thông thường	1.90		13	1	0.025	
751	35	Sung	Ficus racemosa	Thông thường	1.70		12	1	0.019	
752	36	Trám trắng	Canarium albrun Racusch	Thông thường	2.10		12	1	0.023	
753	37	Máu chó	Knemaconferta var tonkinensis Warbg	Thông thường	2.20		10	1	0.017	
754	38	Bạc lá	Vernomia arborea Ham.	Thông thường	2.00		12	1	0.024	
755	39	Bạc lá		Thông thường	1.50		10	1	0.011	
756	40	Trám trắng	Canarium albrun Racusch	Thông thường	2.10		14	1	0.036	

tamv2 - 27/10/2026 07:58:14 - tamv2 - tamv2 - tamv2

757	41	Bạc lá	Vernomia arborea Ham.	Thông thường	1.80		15	1	0.031	
758	42	Bạc lá		Thông thường	1.90		14	1	0.029	
759	43	Bạc lá		Thông thường	1.90		10	1	0.014	
760	1	Mò cua	Alstonia scholaris R.Br	Thông thường	2.00	35	6	1	0.042	
761	2	Mò cua		Thông thường	2.00	40	7	1	0.056	
762	3	Mò cua		Thông thường	2.00	35	2	3	0.042	
763	4	Mò cua		Thông thường	2.00	40	2	2	0.032	
764	5	Mò cua		Thông thường	2.00	43	18	1	0.154	
XI	**Hạt Kiểm lâm liên xã khu vực 9 (địa chỉ: Số 111 đường Võ Nguyên Giáp, thôn Đồng Bộ, xã Trà My,TP Đà Nẵng)**									
765	1	Huỳnh đường	Disoxylon loureiri Pierre	Thông Thường	1.70	45	10	1	0.076	
766	2	Huỳnh đường		Thông Thường	1.60	40	15	1	0.096	
767	3	Giổi	Talauma giổi A.Chev.	Thông Thường	2.30	29	14	1	0.093	
XII	**Hạt Kiểm lâm liên xã khu vực 10 (địa chỉ: thôn Tak Pỏ, xã Nam Trà My, thành phố Đà Nẵng)**									
768	1	Giẻ đỏ	Lithocarpus ducampii Hickel et A. Camus	Thông Thường	3.20	27	7	1	0.060	
769	2	Giẻ đỏ		Thông Thường	3.20	25	7	1	0.056	
770	3	Giẻ đỏ		Thông Thường	3.20	28	8	1	0.071	
771	4	Giẻ đỏ		Thông Thường	3.20	25	7	1	0.056	
772	5	Giẻ đỏ		Thông Thường	3.20	25	7	1	0.056	
773	6	Giẻ đỏ		Thông Thường	3.20	26	7	1	0.058	
774	7	Giẻ đỏ		Thông Thường	3.20	14	7	1	0.031	
775	8	Giẻ đỏ		Thông Thường	3.20	15	7	1	0.033	
776	9	Giẻ đỏ		Thông Thường	3.20	7	7	1	0.015	
777	10	Giẻ đỏ		Thông Thường	3.20	8	8	1	0.020	

tamnv2 - 27/10/2021 07:58:53 - tamnv2 - tamnv2

778	11	Giẻ đỏ	Lithocarpus ducampii Hickel et A. Camus	Thông Thường	3.20	7	7	1	0.015	
779	12	Giẻ đỏ		Thông Thường	2.30	13	8	1	0.023	
780	13	Giẻ đỏ		Thông Thường	2.30	14	7	1	0.022	
781	14	Giẻ đỏ		Thông Thường	2.30	13	9	1	0.026	
782	15	Giẻ đỏ		Thông Thường	2.30	14	8	1	0.025	
783	16	Bứa núi	Garcinia oliveri Pierre	Thông Thường	4.50	15	9	1	0.060	
784	17	Nhội	Bischofia trifoliata Hook.	Thông Thường	2.80	14	14	1	0.054	
785	18	Nhội		Thông Thường	2.50	12	7	1	0.021	
786	19	Nhội		Thông Thường	2.90	13	10	1	0.037	
787	20	Nhội		Thông Thường	2.86	15	15	1	0.064	
788	21	Nhội		Thông Thường	2.50	12	7	1	0.021	
789	22	Nhội		Thông Thường	2.78	15	15	1	0.062	
790	23	Nhội		Thông Thường	2.88	15	15	1	0.064	
791	24	Nhội		Thông Thường	2.88	15	14	1	0.060	
792	25	Nhội		Thông Thường	2.88	14	14	1	0.056	
793	26	Nhội		Thông Thường	2.90	14	10	1	0.040	
794	27	Nhội		Thông Thường	2.48	11	6	1	0.016	
795	28	Nhội		Thông Thường	2.48	11	6	1	0.016	
796	29	Nhội		Thông Thường	2.48	14	15	1	0.060	
797	30	Nhội		Thông Thường	2.28	15	19	1	0.064	
798	L12	Giẻ đỏ	Lithocarpus ducampii Hickel et A. Camus	Thông Thường	0.37		34	1	0.033	
799	L13	Giẻ đỏ		Thông Thường	0.40		30	1	0.028	
800	L14	Giẻ đỏ		Thông Thường	0.40		29	1	0.026	
801	L36	Giẻ đỏ		Thông Thường	1.03		20	1	0.032	
802	L37	Giẻ đỏ		Thông Thường	1.07		24	1	0.048	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:24 - tannv2 - tannv2 - tannv2

803	L15	Sau Sau	Liquidambar formosana Hance	Thông Thường	0.50		27	1	0.028	
804	L16	Sau Sau		Thông Thường	0.39		26	1	0.020	
805	L17	Sau Sau		Thông Thường	0.42		29	1	0.027	
806	L18	Sau Sau		Thông Thường	0.70		20	1	0.021	
807	L29	Trâm sừng	Syzygium Chanlos Tranh	Thông Thường	1.55		40	1	0.194	
808	L30	Trâm sừng		Thông Thường	0.45		38	1	0.051	
809	L31	Trâm sừng		Thông Thường	0.47		27	1	0.026	
810	L32	Trâm Tía	Syzygium sp.	Thông Thường	1.00		34	1	0.090	
811	L33	Trâm Tía		Thông Thường	2.70		20	1	0.084	
812	L34	Trâm Tía		Thông Thường	0.30		39	1	0.035	
813	L35	Trâm Tía		Thông Thường	1.45		20	1	0.045	
814	L38	Trâm Tía		Thông Thường	2.20		26	1	0.116	
815	L39	Trâm Tía		Thông Thường	1.40		33	1	0.119	
816	L45	Trâm Tía		Thông Thường	0.59		29	1	0.038	
817	L46	Trâm Tía		Thông Thường	0.51		26	1	0.027	
818	L47	Trâm Tía		Thông Thường	0.55		29	1	0.036	
819	L48	Trâm Tía		Thông Thường	0.50		25	1	0.024	
820	L49	Trâm Tía		Thông Thường	1.30		21	1	0.045	
821	L01	Re	Cinamomum albiflorum Nees	Thông Thường	1.50		46	1	0.249	
822	L02	Re		Thông Thường	1.30		45	1	0.206	
823	L06	Re		Thông Thường	0.73		31	1	0.055	
824	L19	Re		Thông Thường	0.77		29	1	0.050	
825	L20	Re		Thông Thường	1.15		35	1	0.110	
826	L21	Re		Thông Thường	1.00		32	1	0.080	
827	L22	Re		Thông Thường	0.60		26	1	0.031	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:24 - tannv2 - tannv2 - tannv2

828	L23	Re	Cinamomum albiflorum Nees	Thông Thường	0.66		26	1	0.035	
829	L24	Re		Thông Thường	0.63		26	1	0.033	
830	L25	Re		Thông Thường	1.60		46	1	0.265	
831	L26	Re		Thông Thường	0.65		30	1	0.045	
832	L27	Re		Thông Thường	0.85		24	1	0.038	
833	L28	Re		Thông Thường	0.47		24	1	0.021	
834	L03	Giẻ trắng	Quercus poilanei Hickel et A	Thông Thường	0.43		32	1	0.034	
835	L04	Giẻ trắng		Thông Thường	0.33		34	1	0.029	
836	L05	Giẻ trắng		Thông Thường	0.36		33	1	0.030	
837	L07	Giẻ trắng		Thông Thường	0.33		32	1	0.026	
838	L08	Giẻ trắng		Thông Thường	0.41		30	1	0.028	
839	L09	Giẻ trắng		Thông Thường	0.34		30	1	0.024	
840	L10	Giẻ trắng		Thông Thường	0.38		32	1	0.030	
841	L11	Giẻ trắng		Thông Thường	0.43		33	1	0.036	
842	L40	Sâng Mây	Sageraea elliptica	Thông Thường	0.70		33	1	0.059	
843	L41	Sâng Mây		Thông Thường	0.70		20	1	0.021	
844	L42	Sâng Mây		Thông Thường	0.80		21	1	0.027	
845	L43	Sâng Mây		Thông Thường	0.52		27	1	0.029	
846	L44	Sâng Mây		Thông Thường	0.45		27	1	0.025	
847	L03	Giẻ trắng	Quercus poilanei Hickel et A	Thông Thường	0.43		32	1	0.034	
848	L04	Giẻ trắng		Thông Thường	0.33		34	1	0.029	
849	L05	Giẻ trắng		Thông Thường	0.36		33	1	0.030	
850	L07	Giẻ trắng		Thông Thường	0.33		32	1	0.026	
851	L08	Giẻ trắng		Thông Thường	0.41		30	1	0.028	
852	L09	Giẻ trắng		Thông Thường	0.34		30	1	0.024	

tamnv2 - 27/10/2026 07:58:24 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

853	L10	Giẻ trắng	Quercus poilanei Hickel et A	Thông Thường	0.38		32	1	0.030	
854	L11	Giẻ trắng		Thông Thường	0.43		33	1	0.036	
855	L40	Sâng Mây	Sageraea elliptica	Thông Thường	0.70		33	1	0.059	
856	L41	Sâng Mây		Thông Thường	0.70		20	1	0.021	
857	L42	Sâng Mây		Thông Thường	0.80		21	1	0.027	
858	L43	Sâng Mây		Thông Thường	0.52		27	1	0.029	
859	L44	Sâng Mây		Thông Thường	0.45		27	1	0.025	
XIII	**Hạt Kiểm lâm liên xã khu vực 11 (địa chỉ: Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng)**									
860	1a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	0.96		24.5	1	0.045	
861	1b	Bạc lá		Thông thường	0.88		20.5	1	0.029	
862	1c	Bạc lá		Thông thường	1.20		17.2	1	0.028	
863	2a	Nhọ nồi	Diospyros erientha champ	Thông thường	2.30		16.5	1	0.049	
864	3a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	4.20		24.8	1	0.203	
865	3b	Giẻ bộp		Thông thường	0.83		23.7	1	0.037	
866	3c	Giẻ bộp		Thông thường	2.86		20.4	1	0.093	
867	3d	Giẻ bộp		Thông thường	4.00		18.3	1	0.105	
868	4a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	1.50		13.8	1	0.022	
869	4b	Bạc lá		Thông thường	1.20		12.7	1	0.015	
870	5a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	0.85		15.4	1	0.016	
871	5b	Giẻ bộp		Thông thường	2.10		14.2	1	0.033	
872	5c	Giẻ bộp		Thông thường	1.92		14.3	1	0.031	
873	6a	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	3.80		18.3	1	0.100	
874	6b	Trâm tía		Thông thường	1.57		17.8	1	0.039	
875	6c	Trâm tía		Thông thường	1.02		15.2	1	0.018	
876	7a	Bạc lá	Litsea laucilimba	Thông thường	1.12		18.0	1	0.028	

tamv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tamv2 - tamv2 - tamv2

877	8a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	2.54		11.5	1	0.026	
878	8b	Giẻ bộp		Thông thường	1.50		10.8	1	0.014	
879	9a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	1.40		10.4	1	0.012	
880	10a	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	1.35		19.3	1	0.039	
881	10b	Trâm tía		Thông thường	0.66		17.5	1	0.016	
882	11a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	0.97		25.6	1	0.050	
883	11b	Bạc lá		Thông thường	0.94		22.8	1	0.038	
884	11c	Bạc lá		Thông thường	0.50		20.3	1	0.016	
885	11d	Bạc lá		Thông thường	0.90		18.7	1	0.025	
886	12a	Bạc lá		Thông thường	1.60		13.5	1	0.023	
887	12b	Bạc lá		Thông thường	1.25		12.3	1	0.015	
888	13a	Bạc lá		Thông thường	1.55		17.8	1	0.039	
889	13b	Bạc lá		Thông thường	1.46		15.4	1	0.027	
890	14a	Trầm thị	Diospyros eriantha	Thông thường	1.13		12.8	1	0.015	
891	14b	Trầm thị		Thông thường	1.60		11.5	1	0.017	
892	15a	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	1.44		11.2	1	0.014	
893	16a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	4.80		12.3	1	0.057	
894	16b	Giẻ bộp		Thông thường	1.80		10.7	1	0.016	
895	17a	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	8.00		24.8	1	0.386	
896	17b	Trâm tía		Thông thường	3.00		20.3	1	0.097	
897	18a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	4.20		26.5	1	0.232	
898	18b	Giẻ bộp		Thông thường	0.51		25.6	1	0.026	
899	18c	Giẻ bộp		Thông thường	1.03		20.3	1	0.033	
900	18d	Giẻ bộp		Thông thường	1.92		20.2	1	0.061	
901	18e	Giẻ bộp		Thông thường	2.10		18.6	1	0.057	

tamv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tamv2 - tamv2 - tamv2

902	19a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	1.17		16.5	1	0.025	
903	19b	Bạc lá		Thông thường	1.07		14.5	1	0.018	
904	20a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	2.00		12.3	1	0.024	
905	20b	Giẻ bộp		Thông thường	2.15		11.7	1	0.023	
906	21a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	1.00		14.3	1	0.016	
907	21b	Bạc lá		Thông thường	1.40		13.7	1	0.021	
908	22a	Bạc lá		Thông thường	1.68		15.7	1	0.033	
909	22b	Bạc lá		Thông thường	1.26		10.7	1	0.011	
910	23a	Trầm thị	Diospyros eriantha	Thông thường	2.63		17.5	1	0.063	
911	23b	Trầm thị		Thông thường	1.44		16.9	1	0.032	
912	23c	Trầm thị		Thông thường	1.43		14.5	1	0.024	
913	24a	Bời lời	Litsea laucilimba	Thông thường	1.20		13.5	1	0.017	
914	24b	Bời lời		Thông thường	1.24		12.5	1	0.015	
915	25a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	1.30		13.2	1	0.018	
916	25b	Bạc lá		Thông thường	1.20		11.3	1	0.012	
917	26a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	2.36		19.8	1	0.073	
918	26b	Giẻ bộp		Thông thường	0.86		18.5	1	0.023	
919	26c	Giẻ bộp		Thông thường	1.28		16.8	1	0.028	
920	27a	Giẻ bộp		Thông thường	1.88		16.7	1	0.041	
921	27b	Giẻ bộp		Thông thường	1.95		14.2	1	0.031	
922	27c	Giẻ bộp		Thông thường	1.40		13.4	1	0.020	
923	28a	Giẻ bộp		Thông thường	1.77		15.5	1	0.033	
924	28b	Giẻ bộp		Thông thường	2.00		14.2	1	0.032	
925	29a	Chẹo tía	Engelhardtia chrysolepis Hance	Thông thường	2.76		21.7	1	0.102	
926	29b	Chẹo tía		Thông thường	0.86		20.8	1	0.029	

tamv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tamv2 - tamv2 - tamv2

927	29c	Chẹo tía	Engelhardtia chrysolepis Hance	Thông thường	0.86		20.2	1	0.028	
928	29d	Chẹo tía		Thông thường	1.03		15.5	1	0.019	
929	30a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	1.10		21.7	1	0.041	
930	30b	Bạc lá		Thông thường	1.53		20.5	1	0.050	
931	30c	Bạc lá		Thông thường	1.08		16.5	1	0.023	
932	31a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	1.50		28.6	1	0.096	
933	31b	Giẻ bộp		Thông thường	0.73		28.5	1	0.047	
934	31c	Giẻ bộp		Thông thường	1.70		20.5	1	0.056	
935	31d	Giẻ bộp		Thông thường	1.32		16.2	1	0.027	
936	32a	Giẻ bộp		Thông thường	1.67		21.5	1	0.061	
937	32b	Giẻ bộp		Thông thường	2.00		18.8	1	0.055	
938	32c	Giẻ bộp		Thông thường	1.33		18.5	1	0.036	
939	33a	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	2.08		12.6	1	0.026	
940	34a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	1.38		15.5	1	0.026	
941	34b	Giẻ bộp		Thông thường	1.83		15.1	1	0.033	
942	34c	Giẻ bộp		Thông thường	2.06		14.6	1	0.034	
943	35a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	1.03		18.9	1	0.029	
944	35b	Bạc lá		Thông thường	1.02		18.6	1	0.028	
945	35c	Bạc lá		Thông thường	1.42		17.2	1	0.033	
946	36a	Bời lời	Litsea laucilimba	Thông thường	1.48		11.8	1	0.016	
947	37a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	1.56		15.7	1	0.030	
948	37b	Giẻ bộp		Thông thường	3.10		12.7	1	0.039	
949	38a	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	1.10		13.0	1	0.015	
950	38b	Trâm tía		Thông thường	1.20		12.5	1	0.015	
951	38c	Trâm tía		Thông thường	1.20		10.5	1	0.010	

tamnv2 - 27/10/2020 07:58:54 - tamnv2 - tamnv2 - tamnv2

952	39a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	8.20		22.0	1	0.312	
953	40a	Nhọ nồi	Diospyros erientha champ	Thông thường	1.50		12.8	1	0.019	
954	40b	Nhọ nồi		Thông thường	3.00		10.7	1	0.027	
955	41a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	1.50		13.0	1	0.020	
956	41b	Bạc lá		Thông thường	1.70		12.0	1	0.019	
957	42a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	1.70		17.8	1	0.042	
958	42b	Giẻ bộp		Thông thường	1.90		16.5	1	0.041	
959	42c	Giẻ bộp		Thông thường	1.20		14.3	1	0.019	
960	42d	Giẻ bộp		Thông thường	1.30		10.7	1	0.012	
961	43a	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	1.35		19.0	1	0.038	
962	43b	Trâm tía		Thông thường	0.90		19.0	1	0.026	
963	43c	Trâm tía		Thông thường	1.20		17.5	1	0.029	
964	44a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	2.40		18.0	1	0.061	
965	44b	Bạc lá		Thông thường	2.20		14.8	1	0.038	
966	44c	Bạc lá		Thông thường	2.48		14.5	1	0.041	
967	45a	Nhọ nồi	Diospyros erientha champ	Thông thường	1.00		13.0	1	0.013	
968	45b	Nhọ nồi		Thông thường	1.30		12.6	1	0.016	
969	45c	Nhọ nồi		Thông thường	3.60		12.3	1	0.043	
970	46a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	0.80		25.0	1	0.039	
971	46b	Giẻ bộp		Thông thường	0.60		25.0	1	0.029	
972	46c	Giẻ bộp		Thông thường	0.80		25.0	1	0.039	
973	46d	Giẻ bộp		Thông thường	0.60		23.2	1	0.025	
974	46e	Giẻ bộp		Thông thường	0.90		22.3	1	0.035	
975	47a	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	0.35		20.0	1	0.011	
976	47b	Trâm tía		Thông thường	1.20		20.0	1	0.038	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

977	47c	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	1.10		19.0	1	0.031	
978	47d	Trâm tía		Thông thường	1.50		16.5	1	0.032	
979	48a	Mít nài		Thông thường	0.35		14.0	1	0.005	
980	48b	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret.	Thông thường	6.00		13.5	1	0.086	
981	49a	Trầm thị	Diospyros eriantha	Thông thường	0.90		13.0	1	0.012	
982	49b	Trầm thị		Thông thường	2.80		12.3	1	0.033	
983	49c	Trầm thị		Thông thường	1.00		10.5	1	0.009	
984	50a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	8.00		22.0	1	0.304	
985	51a	Xoan đào	Pygeum arboreum Endl. et Kurz	Thông thường	1.30		45.0	1	0.207	
986	51b	Xoan đào		Thông thường	1.26		44.2	1	0.193	
987	51c	Xoan đào		Thông thường	6.02		38.3	1	0.693	
988	52a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	1.10		17.0	1	0.025	
989	52b	Giẻ bộp		Thông thường	1.30		15.5	1	0.025	
990	52c	Giẻ bộp		Thông thường	3.70		14.5	1	0.061	
991	1a	Giẻ bộp		Thông thường	0.80		15.7	1	0.015	
992	1b	Giẻ bộp		Thông thường	1.00		13.5	1	0.014	
993	1c	Giẻ bộp		Thông thường	1.13		12.5	1	0.014	
994	2a	Giẻ bộp		Thông thường	0.89		16.8	1	0.020	
995	2b	Giẻ bộp		Thông thường	2.45		16.5	1	0.052	
996	2c	Giẻ bộp		Thông thường	3.42		15.8	1	0.067	
997	2d	Giẻ bộp		Thông thường	1.28		15.2	1	0.023	
998	2e	Giẻ bộp		Thông thường	2.02		14.3	1	0.032	
999	3a	Giẻ bộp		Thông thường	1.53		13.5	1	0.022	
1000	3b	Giẻ bộp		Thông thường	2.09		13.5	1	0.030	
1001	3c	Giẻ bộp		Thông thường	1.04		10.6	1	0.009	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

1002	4a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	0.77		24.2	1	0.035	
1003	4b	Bạc lá		Thông thường	1.09		23.4	1	0.047	
1004	4c	Bạc lá		Thông thường	0.98		23.4	1	0.042	
1005	4d	Bạc lá		Thông thường	0.96		22.5	1	0.038	
1006	4e	Bạc lá		Thông thường	0.84		22.2	1	0.032	
1007	5a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	4.33		20.7	1	0.146	
1008	5b	Giẻ bộp		Thông thường	1.32		20.4	1	0.043	
1009	5c	Giẻ bộp		Thông thường	2.76		19.5	1	0.082	
1010	5d	Giẻ bộp		Thông thường	1.61		16.8	1	0.036	
1011	6a	Trầm thị	Diospyros eriantha	Thông thường	0.87		27.6	1	0.052	
1012	6b	Trầm thị		Thông thường	4.40		27.2	1	0.256	
1013	6c	Trầm thị		Thông thường	0.79		26.5	1	0.044	
1014	6d	Trầm thị		Thông thường	1.17		25.5	1	0.060	
1015	6e	Trầm thị		Thông thường	0.84		23.3	1	0.036	
1016	6g	Trầm thị		Thông thường	1.02		23.2	1	0.043	
1017	6h	Trầm thị		Thông thường	1.04		19.3	1	0.030	
1018	7a	Nhọ nồi	Diospyros erientha champ	Thông thường	5.03		15.6	1	0.096	
1019	8a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	0.70		28.1	1	0.043	
1020	8b	Giẻ bộp		Thông thường	8.00		28.0	1	0.492	
1021	8c	Giẻ bộp		Thông thường	0.73		26.2	1	0.039	
1022	8d	Giẻ bộp		Thông thường	0.77		26.2	1	0.041	
1023	8e	Giẻ bộp		Thông thường	0.90		24.4	1	0.042	
1024	8h	Giẻ bộp		Thông thường	0.71		22.5	1	0.028	
1025	8g	Giẻ bộp		Thông thường	0.70		24.3	1	0.032	
1026	9a	Giẻ bộp		Thông thường	0.61		27.2	1	0.035	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

1027	9c	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	12.00		24.0	1	0.543	
1028	9b	Giẻ bộp		Thông thường	1.12		26.2	1	0.060	
1029	9d	Giẻ bộp		Thông thường	0.70		21.2	1	0.025	
1030	10a	Giẻ bộp		Thông thường	10.00		10.5	1	0.087	
1031	11a	Giẻ bộp		Thông thường	0.87		13.5	1	0.012	
1032	11b	Giẻ bộp		Thông thường	1.40		12.5	1	0.017	
1033	11c	Giẻ bộp		Thông thường	2.12		12.8	1	0.027	
1034	12a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	1.30		12.0	1	0.015	
1035	12b	Bạc lá		Thông thường	3.00		10.8	1	0.027	
1036	13a	Chẹo tía	Engelhardtia chrysolepis Hance	Thông thường	0.87		35.2	1	0.085	
1037	13b	Chẹo tía		Thông thường	1.13		31.5	1	0.088	
1038	13c	Chẹo tía		Thông thường	0.79		31.3	1	0.061	
1039	13d	Chẹo tía		Thông thường	0.63		30.3	1	0.045	
1040	13e	Chẹo tía		Thông thường	1.21		29.2	1	0.081	
1041	13g	Chẹo tía		Thông thường	0.83		28.4	1	0.053	
1042	13h	Chẹo tía		Thông thường	0.83		28.3	1	0.052	
1043	13i	Chẹo tía		Thông thường	0.51		22.5	1	0.020	
1044	13k	Chẹo tía		Thông thường	1.03		21.4	1	0.037	
1045	13l	Chẹo tía		Thông thường	0.98		20.6	1	0.033	
1046	13n	Chẹo tía		Thông thường	1.15		20.4	1	0.038	
1047	13m	Bạc lá	Engelhardtia chrysolepis Hance	Thông thường	0.88		20.4	1	0.030	
1048	13o	Bạc lá		Thông thường	0.84		20.4	1	0.027	
1049	14a	Bạc lá		Thông thường	1.64		19.5	1	0.049	
1050	14b	Bạc lá		Thông thường	1.33		18.6	1	0.036	
1051	14c	Bạc lá		Thông thường	0.74		18.3	1	0.019	

tannv2 - 27/10/2020 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

1052	13p	Bạc lá	Engelhardtia chrysolepis Han	Thông thường	0.86		18.2	1	0.022	
1053	15a	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	1.51		10.5	1	0.013	
1054	15b	Trâm tía		Thông thường	1.00		10.5	1	0.009	
1055	16a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	1.00		10.4	1	0.008	
1056	16b	Giẻ bộp		Thông thường	1.30		10.5	1	0.011	
1057	1a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	0.80		34.0	1	0.073	
1058	1b	Bạc lá		Thông thường	0.79		33.0	1	0.068	
1059	1c	Bạc lá		Thông thường	1.26		28.0	1	0.078	
1060	1d	Bạc lá		Thông thường	0.76		22.0	1	0.029	
1061	1e	Bạc lá		Thông thường	0.83		25.0	1	0.041	
1062	1g	Bạc lá		Thông thường	1.02		29.0	1	0.067	
1063	2a	Bạc lá		Thông thường	0.90		33.0	1	0.077	
1064	2b	Bạc lá		Thông thường	0.80		15.0	1	0.014	
1065	2c	Bạc lá		Thông thường	0.92		16.0	1	0.018	
1066	3a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	1.22		23.0	1	0.051	
1067	3b	Giẻ bộp		Thông thường	1.48		24.0	1	0.067	
1068	3c	Giẻ bộp		Thông thường	1.08		14.0	1	0.017	
1069	3d	Giẻ bộp		Thông thường	1.80		19.0	1	0.051	
1070	3e	Giẻ bộp		Thông thường	0.97		18.0	1	0.025	
1071	4a	Giẻ bộp		Thông thường	1.78		25.0	1	0.087	
1072	4b	Giẻ bộp		Thông thường	1.83		19.0	1	0.052	
1073	4c	Giẻ bộp		Thông thường	1.08		17.0	1	0.025	
1074	5a	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	0.74		52.0	1	0.157	
1075	5b	Trâm tía		Thông thường	1.65		35.0	1	0.159	
1076	5c	Trâm tía		Thông thường	1.62		35.0	1	0.156	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

1077	5d	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	0.71		34.0	1	0.064	
1078	5e	Trâm tía		Thông thường	0.78		34.0	1	0.071	
1079	5g	Trâm tía		Thông thường	1.70		33.0	1	0.145	
1080	5h	Trâm tía		Thông thường	0.90		33.0	1	0.077	
1081	5i	Trâm tía		Thông thường	1.55		30.0	1	0.110	
1082	5k	Trâm tía		Thông thường	2.20		28.0	1	0.135	
1083	5l	Trâm tía		Thông thường	1.62		13.0	1	0.021	
1084	6a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	0.90		25.0	1	0.044	
1085	6b	Bạc lá		Thông thường	1.30		28.0	1	0.080	
1086	6c	Bạc lá		Thông thường	1.10		18.0	1	0.028	
1087	7a	Nhọ nồi	Diospyros erientha champ	Thông thường	2.20		15.0	1	0.039	
1088	7b	Nhọ nồi		Thông thường	4.60		14.0	1	0.071	
1089	8a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	0.61		32.0	1	0.049	
1090	8b	Bạc lá		Thông thường	0.78		25.0	1	0.038	
1091	8c	Bạc lá		Thông thường	0.75		24.0	1	0.034	
1092	8d	Bạc lá		Thông thường	0.81		22.0	1	0.031	
1093	8e	Bạc lá		Thông thường	0.57		27.0	1	0.033	
1094	8g	Bạc lá		Thông thường	0.70		20.0	1	0.022	
1095	9a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	0.65		29.0	1	0.043	
1096	9b	Giẻ bộp		Thông thường	1.61		28.0	1	0.099	
1097	9c	Giẻ bộp		Thông thường	1.64		20.0	1	0.051	
1098	9d	Giẻ bộp		Thông thường	0.86		22.0	1	0.033	
1099	9e	Giẻ bộp		Thông thường	0.84		13.0	1	0.011	
1100	9g	Giẻ bộp		Thông thường	1.63		22.0	1	0.062	
1101	9h	Giẻ bộp		Thông thường	0.83		18.0	1	0.021	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

1102	9i	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	1.10		23.0	1	0.046	
1103	9k	Giẻ bộp		Thông thường	1.05		20.0	1	0.033	
1104	9l	Giẻ bộp		Thông thường	1.01		20.0	1	0.032	
1105	9m	Giẻ bộp		Thông thường	1.60		25.0	1	0.079	
1106	10a	Bời lời	Litsea laucilimba	Thông thường	1.30		28.0	1	0.080	
1107	10b	Bời lời		Thông thường	1.60		23.0	1	0.066	
1108	10c	Bời lời		Thông thường	1.22		20.0	1	0.038	
1109	10d	Bời lời		Thông thường	1.10		18.0	1	0.028	
1110	11a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	1.94		26.0	1	0.103	
1111	11b	Giẻ bộp		Thông thường	1.22		23.0	1	0.051	
1112	11c	Giẻ bộp		Thông thường	1.72		22.0	1	0.065	
1113	11d	Giẻ bộp		Thông thường	1.83		19.0	1	0.052	
1114	11e	Giẻ bộp		Thông thường	0.92		16.0	1	0.018	
1115	11g	Giẻ bộp		Thông thường	1.82		12.0	1	0.021	
1116	11h	Giẻ bộp		Thông thường	0.93		13.0	1	0.012	
1117	12a	Trâm tía	Syzygium zeylanicum (L.) DC	Thông thường	0.94		27.0	1	0.054	
1118	12b	Trâm tía		Thông thường	0.80		21.0	1	0.028	
1119	12c	Trâm tía		Thông thường	1.05		18.0	1	0.027	
1120	12d	Trâm tía		Thông thường	1.10		17.0	1	0.025	
1121	12e	Trâm tía		Thông thường	1.70		20.0	1	0.053	
1122	12g	Trâm tía		Thông thường	1.78		20.0	1	0.056	
1123	12h	Trâm tía		Thông thường	0.80		24.0	1	0.036	
1124	12i	Trâm tía		Thông thường	0.72		21.0	1	0.025	
1125	12k	Trâm tía		Thông thường	1.88		25.0	1	0.092	
1126	12l	Trâm tía		Thông thường	1.00		21.0	1	0.035	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

1127	13a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	0.73		22.0	1	0.028	
1128	13b	Bạc lá		Thông thường	1.63		21.0	1	0.056	
1129	13c	Bạc lá		Thông thường	1.09		16.0	1	0.022	
1130	14a	Bạc lá		Thông thường	1.14		20.0	1	0.036	
1131	14b	Bạc lá		Thông thường	0.98		17.0	1	0.022	
1132	14c	Bạc lá		Thông thường	1.71		13.0	1	0.023	
1133	14d	Bạc lá		Thông thường	1.71		12.0	1	0.019	
1134	15a	Chẹo tía	Engelhardtia chrysolepis Hance	Thông thường	0.74		23.0	1	0.031	
1135	15b	Chẹo tía		Thông thường	1.50		20.0	1	0.047	
1136	15c	Chẹo tía		Thông thường	1.37		16.0	1	0.028	
1137	15d	Chẹo tía		Thông thường	1.45		14.0	1	0.022	
1138	16a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	1.72		20.0	1	0.054	
1139	16b	Bạc lá		Thông thường	0.90		16.0	1	0.018	
1140	16c	Bạc lá		Thông thường	1.08		14.0	1	0.017	
1141	17a	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	Thông thường	1.68		24.0	1	0.076	
1142	17b	Giẻ bộp		Thông thường	1.68		23.0	1	0.070	
1143	17c	Giẻ bộp		Thông thường	1.09		21.0	1	0.038	
1144	17d	Giẻ bộp		Thông thường	1.06		20.0	1	0.033	
1145	17e	Giẻ bộp		Thông thường	1.08		17.0	1	0.025	
1146	17g	Giẻ bộp		Thông thường	0.93		17.0	1	0.021	
1147	17h	Giẻ bộp		Thông thường	1.26		13.0	1	0.017	
1148	18a	Chẹo tía	Engelhardtia chrysolepis Hance	Thông thường	1.54		35.0	1	0.148	
1149	18b	Chẹo tía		Thông thường	0.66		33.0	1	0.056	
1150	18c	Chẹo tía		Thông thường	0.75		32.0	1	0.060	
1151	18d	Chẹo tía		Thông thường	0.90		25.0	1	0.044	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

1152	18e	Chẹo tía	Engelhardtia chrysolepis Hance	Thông thường	0.88		20.0	1	0.028	
1153	18g	Chẹo tía		Thông thường	0.97		25.0	1	0.048	
1154	18h	Chẹo tía		Thông thường	0.87		23.0	1	0.036	
1155	18i	Chẹo tía		Thông thường	0.90		20.0	1	0.028	
1156	18k	Chẹo tía		Thông thường	0.77		20.0	1	0.024	
1157	18l	Chẹo tía		Thông thường	0.70		22.0	1	0.027	
1158	18m	Chẹo tía		Thông thường	0.93		22.0	1	0.035	
1159	18n	Chẹo tía		Thông thường	1.05		15.0	1	0.019	
1160	18o	Chẹo tía		Thông thường	0.90		20.0	1	0.028	
1161	19a	Bạc lá	Elaeocarpus nitentifolius Merr	Thông thường	0.96		34.0	1	0.087	
1162	19b	Bạc lá		Thông thường	1.00		22.0	1	0.038	
1163	19c	Bạc lá		Thông thường	0.76		25.0	1	0.037	
1164	19d	Bạc lá		Thông thường	0.98		24.0	1	0.044	
1165	19e	Bạc lá		Thông thường	0.64		25.0	1	0.031	
1166	19g	Bạc lá		Thông thường	0.50		32.0	1	0.040	
1167	20a	Bạc lá		Thông thường	0.97		23.0	1	0.040	
1168	20b	Bạc lá		Thông thường	0.97		18.0	1	0.025	
1169	20c	Bạc lá		Thông thường	0.80		15.0	1	0.014	
1170	20d	Bạc lá		Thông thường	1.62		13.0	1	0.021	
Tổng cộng									**92.942**	

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2

41,686

tannv2 - 27/10/2026 07:58:54 - tannv2 - tannv2 - tannv2